

## XÂY DỰNG LÒNG TIN Ở CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG: LÝ THUYẾT, THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phạm Duy Thực\*

### Tóm tắt

*Các biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs) ở châu Á - Thái Bình Dương xuất hiện vào giai đoạn cuối Chiến tranh Lạnh, muộn hơn ở châu Âu, song không áp dụng nguyên xi mà phát triển theo hướng lỏng và linh hoạt hơn, ít chính trị - quân sự hơn. Nguyên nhân xuất phát từ các đặc thù về cấu trúc quyền lực, sự đa dạng về chủ thể, mối quan tâm, bản sắc tập thể và phương cách hành xử. Quá trình triển khai CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương để lại một số bài học kinh nghiệm cho các nước ở khu vực tham khảo áp dụng.*

**Từ khóa:** Lòng tin, CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương, bài học kinh nghiệm.

### Giới thiệu

Trung tâm quyền lực thế giới tiếp tục dịch chuyển về khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hợp tác tăng lên nhưng cạnh tranh cũng diễn ra gay gắt, nhất là cạnh tranh địa chiến lược giữa các nước lớn. Các điểm nóng ở khu vực như Triều Tiên, Đài Loan, Biển Đông, Hoa Đông... diễn biến ngày càng phức tạp khiến cho nguy cơ căng thẳng, xung đột có thể bùng nổ nếu không kiểm soát hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, các nước trong khu vực ngày càng có nhu cầu hợp tác để tranh thủ sự phát triển năng động về kinh tế khu vực, đồng

thời vượt qua nghi ngờ, căng thẳng, quản lý tranh chấp, không để xảy ra xung đột ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định và thịnh vượng khu vực. Để đạt được mục tiêu này, các nước cần thiết phải triển khai các biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs).

Bài viết sẽ tìm hiểu cơ sở lý thuyết và thực tiễn về xây dựng lòng tin ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua trả lời các câu hỏi: Vì sao đặc điểm triển khai CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương khác với CBMs truyền thống? Bài học kinh nghiệm rút ra từ triển khai CBMs ở khu vực là gì? Bài viết gồm ba phần. Phần một phân tích cơ sở lý thuyết về lòng tin. Phần hai tìm hiểu về quá trình ra đời và phát triển của các biện pháp xây dựng lòng tin, lý giải sự khác biệt về triển khai CBMs ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương so với CBMs truyền thống. Phần ba rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các nước khu vực trong việc áp dụng CBMs.

### Lòng tin trong quan hệ quốc tế

Nghiên cứu lý thuyết về hành vi quốc gia trong xây dựng lòng tin xuất hiện từ thập kỷ 1950 và phát triển thành dòng nghiên cứu riêng với ba trường phái chính gồm: duy lý, kiến tạo và tâm lý. Các trường phái này phát triển lập luận về lòng tin dựa trên cơ sở các lý thuyết trò chơi, kế thừa và phản biện các giả định của các mảng lý thuyết quan hệ quốc tế chủ đạo như Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo, đồng thời phản biện lẫn nhau để củng cố mạch lập luận riêng của mình.

Trường phái duy lý, hay còn gọi là lý thuyết lựa chọn duy lý (rational choice theory), nghiên cứu về lòng tin trong môi trường quốc tế vô chính phủ, nhấn mạnh sự tính toán hợp lý của chủ thể giữa lợi ích đạt được và chi phí bỏ ra để lựa chọn hành vi thích hợp nhất trong số các lựa

\* NCS Tiến sĩ, Viện Biển Đông, Học viện Ngoại giao

chọn khác nhau, nhấn mạnh lòng tin bắt nguồn từ sự song trùng về lợi ích quốc gia (A tin B làm X phù hợp với lợi ích của A).<sup>1</sup>

Trường phái kiến tạo về cơ bản kế thừa lập luận của Chủ nghĩa Kiến tạo truyền thống, đồng thời phê phán lập luận của trường phái duy lý, cho rằng lòng tin dễ đổ vỡ khi con người trở nên quá lý trí. Lòng tin cần xuất phát từ quá trình tương tác, chuyển đổi bản sắc và hành xử dựa trên quy chuẩn, luật lệ được nhất trí chung. Lòng tin hàm chứa sẵn sàng chấp nhận rủi ro về hành vi của chủ thể khác dựa trên sự tin tưởng rằng chủ thể khác sẽ làm những gì được cho là đúng (do what is right).<sup>2</sup>

Trường phái tâm lý nhấn mạnh yếu tố tình cảm, tâm lý, tinh thần. Lòng tin đơn giản chỉ là “A tin B” do có sự chia sẻ những giá trị tinh thần chung, hình ảnh tốt đẹp của chủ thể khác và tin tưởng vào thiện chí và khả năng kiểm soát thế giới của chủ thể khác: thế giới là nơi tốt đẹp, con người là tốt đẹp, có khả năng cải tạo và làm thế giới tốt đẹp lên thông qua hành động của mình.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Bernhardt Lieberman, “i-Trust: A Notion in Three - Person Games and International Affairs,” *Journal of Conflict Resolution* (1964); Russell Hardin, *Trust and Trustworthiness* (New York: Russell Sage Foundation, 2002); Andrew Kydd, *Trust and Mistrust in International Relations* (New Jersey: Princeton University Press, 2005); Charles Kegley and Gregory Raymond, *When Trust Breaks Down: Alliance Norms and World Politics* (South Carolina: South Carolina University Press, 1990); Aaron Hoffman, *Building Trust: Overcoming Suspicion in International Conflict* (New York: State University Press, 2006).

<sup>2</sup> Martin Hollis, *Trust within Reason* (Cambridge: Cambridge University Press, 1998); Ken Booth and Nicholas Wheeler, *The Security Dilemma: Fear, Cooperation and Trust in World Politics* (London: Palgrave Macmillan, 2008).

<sup>3</sup> Eric M. Uslaner, *The Moral Foundations of Trust* (Cambridge: Cambridge University Press, 2002); Brian C. Rathbun, *Trust in International Cooperation: International Security Institutions, Domestic Politics and American Multilateralism* (Cambridge: Cambridge University Press, 2018); Deborah Welch Larson, *Anatomy of Mistrust: US - Soviet Relations During the Cold War* (New York: Cornell University Press, 1997); Jonathan Mercer, “Rationality and Psychology in International Politics,” *International Organization* (2005); Brian C. Rathbun, *Trust in International*

Mỗi trường phái lý thuyết kể trên đều cổ xúy quan điểm của riêng mình. Sự tranh luận còn tiếp diễn để củng cố lập luận của trường phái mình, đồng thời thúc đẩy nghiên cứu lý thuyết về lòng tin phát triển. Tuy nhiên các trường phái này chưa đưa ra được định nghĩa lòng tin phản ánh đầy đủ bản chất của quan hệ quốc tế ngày nay, trong đó có sự đan xen giữa các yếu tố lợi ích, quyền lực, an ninh, kinh tế và các quy chuẩn, luật lệ ràng buộc hành vi các quốc gia... Kết hợp giả định của trường phái duy lý và kiến tạo có thể khóa lấp được phần nào thiếu sót này. Theo đó, định nghĩa về lòng tin trong quan hệ quốc tế được hiểu như sau:

*Các quốc gia có kỳ vọng và thiện chí với nhau bằng hành vi hợp tác dựa trên sự song trùng lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy chuẩn, luật lệ được nhất trí chung.*

Theo định nghĩa này, các điểm quan trọng liên quan gồm:

*Thứ nhất*, phản ánh cố gắng làm giảm tính vô chính phủ trong hệ thống quốc tế. Trong bối cảnh không có quyền lực trung ương nào bảo vệ được quốc gia, các quốc gia phải “tự cứu” bằng cách tối đa hóa sức mạnh/quyền lực (power), nhất là sức mạnh quân sự, hoặc tìm kiếm liên minh. Tuy nhiên, hành động này càng làm cho căng thẳng xung đột gia tăng vì các quốc gia khác cũng hành động tương tự, khiến cho tình trạng “tiên thoái lưỡng nan” về an ninh càng trầm trọng hơn. Để giải quyết tình trạng này, các quốc gia cần liên tục có các cử chỉ, dù nhỏ để trấn an lẫn nhau. Từ đó nghi ngờ sẽ giảm bớt, lòng tin tăng lên và các quốc gia sẵn sàng hợp tác với nhau hơn.<sup>4</sup>

---

*Cooperation: International Security Institutions, Domestic Politics and American Multilateralism* (Cambridge: Cambridge University Press, 2018).

<sup>4</sup> Andrew Kydd, tldđ, (2005).

## Nghiên cứu Quốc tế số 1 (120)

*Thứ hai*, thừa nhận quốc gia là chủ thể chính, theo đó, các quốc gia là đơn nhất và duy lý, hoạch định chính sách dựa trên sự đánh giá thấu đáo về hậu quả của chính sách. Các chủ thể khác cũng quan trọng, nhất là giới hoạch định chính sách, song họ không đại diện cho cá nhân mà phục vụ chính sách của quốc gia mình.<sup>5</sup>

*Thứ ba*, lợi ích là động cơ chi phối hành vi của quốc gia. Trong chính trị quốc tế, lòng tin không tách rời với lợi ích quốc gia bởi vì quốc gia là đơn nhất và duy lý nên việc hoạch định chính sách dựa trên cân nhắc kỹ lưỡng những mặt có lợi nhất cho quốc gia mình.<sup>6</sup> Tuy nhiên, lợi ích quốc gia không phải là tuyệt đối vì lợi ích tuyệt đối dẫn đến tình trạng được mất (*rezo-sume*) làm cho nghi ngờ tăng lên. Lợi ích quốc gia được xây dựng trên cơ sở song trùng lợi ích với các nước khác. Các quốc gia chia sẻ lợi ích chung sẽ tạo ra cơ sở để tạo lòng tin. Như Russel Hardin lập luận: “tôi tin bạn bởi vì lợi ích của bạn trùng khớp với lợi ích của tôi và bạn có lợi ích trong việc đáp lại sự tin cậy của tôi.”<sup>7</sup>

*Thứ tư*, hợp tác vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của lòng tin. Hành động hợp tác giúp thúc đẩy lòng tin giữa các quốc gia vì thông qua hợp tác các quốc gia sẽ bộc lộ động cơ của mình. Nếu là quốc gia (A hoặc B trong hình dưới đây) có động cơ hòa bình đáng tin cậy thì luôn tìm cách đáp lại bằng hành vi hợp tác để trấn an lẫn nhau. Trong khi đó, một trong hai quốc gia có động cơ gây hấn sẽ khó xây dựng lòng tin vì thường lợi dụng hơn là đáp lại các hoạt động hợp tác của quốc gia khác.<sup>8</sup>

<sup>5</sup> Andrew Kydd, *International Relations Theory: The Game - Theoretic Approach* (Cambridge: Cambridge University Press, 2015): 11-35.

<sup>6</sup> Bernhardt Lieberman, tldd, 1964.

<sup>7</sup> Russel Hardin, tldd, (2002): 3.

<sup>8</sup> Russel Hardin, tldd, (2002): 9; Andrew Kydd, tldd, (2005): 41.

### Quốc gia B

		Quốc gia B	
		Lòng tin cao	Lòng tin thấp
Quốc gia A	Lòng tin cao	Hợp tác cùng thắng	Hợp tác mong manh
	Lòng tin thấp	Hợp tác mong manh	Hợp tác đổ vỡ, dễ dẫn đến xung đột

Bên cạnh đó, lòng tin tác động ngược trở lại quan hệ tổng thể của các quốc gia. Khi quốc gia A và B có lòng tin càng cao thì càng dễ cùng nhau triển khai các hoạt động hợp tác khác và hợp tác cũng hiệu quả, thực chất hơn. Trong trường hợp một bên có lòng tin cao, một bên lòng tin thấp thì hợp tác rất mong manh và không hiệu quả. Trường hợp xấu nhất là cả hai quốc gia A và B đều có lòng tin thấp. Hậu quả là hai quốc gia khó hợp tác được với nhau, luôn nghi ngờ lẫn nhau và dẫn đến xung đột, thậm chí chiến tranh. Nói cách khác, các quốc gia càng ít hợp tác với nhau thì càng dễ nghi ngờ nhau hơn và khiến cho hợp tác trong tương lai không hiệu quả, dễ đổ vỡ. Ngược lại, các quốc gia càng tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác với nhau trên cơ sở cùng có lợi thì lòng tin ngày càng được xây dựng vững chắc hơn. Lòng tin càng cao thì hợp tác càng chặt chẽ và hiệu quả hơn.

*Thứ năm*, hợp tác theo quy chuẩn, luật lệ nhất trí chung. Các quốc gia tin nhau hơn, sẵn sàng thúc đẩy quan hệ hợp tác công bằng và cùng có lợi khi cùng ứng xử theo các tiêu chuẩn chung. Các tiêu chuẩn này được thống nhất trong các thỏa thuận/hiệp ước song phương và đa phương, gồm thỏa thuận thể chế (tạo ra cấu trúc, thể chế, thủ tục và quyền để các nước tuân theo) và thỏa thuận quy chế (tạo thành các bộ quy tắc để điều chỉnh hành vi của chủ thể trong các bối cảnh, tình

## Nghiên cứu Quốc tế số 1 (120)

huống cụ thể).<sup>9</sup> Các thỏa thuận này tạo ra khuôn khổ hành xử ổn định, có thể dự đoán được và thiết lập nên trật tự cho hệ thống vô chính phủ.<sup>10</sup> Bên cạnh đó, các thỏa thuận này còn kiểm chế hành vi của quốc gia. Nếu quốc gia lừa dối (cheat) hoặc không tuân thủ thỏa thuận với quốc gia khác hoặc nhóm quốc gia thì danh tiếng của quốc gia đó sẽ bị xói mòn, không có lòng tin từ các quốc gia khác và ít quốc gia sẵn sàng hợp tác với quốc gia đó.<sup>11</sup>

### Sự ra đời và phát triển của CBMs

Trên cơ sở lý luận đó, các biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs) đã được triển khai. CBMs là các biện pháp ở cấp độ đơn phương, song phương và đa phương, trong ngắn hạn nhằm giảm thiểu căng thẳng, tránh xung đột, trong dài hạn để nắm bắt động cơ và đoán định về hành xử của quốc gia khác; qua đó lòng tin được củng cố và hợp tác được thúc đẩy.<sup>12</sup>

CBMs đã trở thành một trong các nội dung chính trong tiến trình đàm phán giải trừ quân bị ở châu Âu theo khuôn khổ Hội nghị An ninh và Hợp tác châu Âu (CSCE). CBMs đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị trừ bị Helsinki năm 1973 chuẩn bị chương trình nghị sự cho CSCE và được đưa vào Đạo luật cuối cùng Helsinki năm 1975, gồm các biện pháp: (i) Thông báo trước các cuộc tập trận quân sự lớn, (ii) Trao đổi quan sát viên tại tập trận tình nguyện hoặc có thỏa thuận có đi có lại, (iii) Thông

báo trước các hoạt động điều động quân lớn.<sup>13</sup> CBMs sau đó được thiết kế hẹp hơn, củng cố nội hàm tập trung sâu vào lĩnh vực quân sự (năm 1986 đổi thành Các biện pháp xây dựng lòng tin và an ninh - CSBMs chuyên biệt về lĩnh vực quân sự). Các tiêu chuẩn CBMs cũng chặt chẽ hơn, ví dụ việc thông báo trước và mời quan sát viên tham gia tập trận quân sự là bắt buộc; quy mô, tần suất và thời gian của các cuộc tập trận quân sự phải thông báo cũng như được hạ thấp và rút ngắn hơn; các nước thành viên CSCE cũng phải trao đổi lịch trình các hoạt động quân sự hàng năm...<sup>14</sup>

Sau Chiến tranh Lạnh, CBMs ở châu Âu hướng nhiều hơn vào các tiểu khu vực, tập trung xử lý xung đột trong nước, giải quyết các khác biệt về bản sắc dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và các lợi ích kinh tế, chính trị trong nước. Sang thế kỷ XXI, CBMs mở rộng ra các CBMs phi quân sự. Song thực tiễn triển khai CBMs ở châu Âu vẫn thiên về lĩnh vực an ninh - quân sự.<sup>15</sup>

<sup>13</sup> OSCE, *The Final Act of the Conference on Security and Cooperation in Europe* (Helsinki, Finland, 1975).

<sup>14</sup> Zdzislaw Lachowski, *Confidence and Security Building Measures in the Europe* (Oxford: Oxford University Press, 2004).

<sup>15</sup> Văn kiện Vienna 2011 là bản cập nhật nhất đến nay có hiệu lực về CBMs ở châu Âu về quân sự, gồm các biện pháp: (i) Trao đổi hàng năm thông tin quân sự, (ii) Kế hoạch quân sự, (iii) Giảm rủi ro; (iv) Tăng cường tiếp xúc, (v) Thông báo trước các hoạt động quân sự, (vi) Quan sát viên các hoạt động quân sự, (vii) Lịch hoạt động quân sự hàng năm, (viii) Kiểm chế, (ix) Tuân thủ và xác minh và (x) Các biện pháp khu vực. Bản hướng dẫn CBMs trong lĩnh vực phi quân sự năm 2012 của OSCE gồm: (i) CBMs chính trị: thúc đẩy lòng tin giữa các quốc gia để tìm ra giải pháp chính trị cho căng thẳng, xung đột, các biện pháp chính trị cụ thể như trao đổi các chuyến thăm chính thức và phi chính thức, gặp gỡ bên lề, thông cáo báo chí chung, đàm phán cùng địa điểm, tổ chức sự kiện chung, truyền thông chung...; (ii) CBMs kinh tế: tạo ra lòng tin thông qua tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế vì các quốc gia có quan hệ chặt chẽ về kinh tế sẽ ít khi đối đầu nhau do lo ngại phương hại đến sự thịnh vượng; các biện pháp cụ thể như mở đường thương mại, đường giao thông, hiệp định cho phép chủ thể tiếp cận an toàn với thị trường, các dự án khai thác chung; (iii) CBMs môi trường: tăng cường sự phối hợp chung, lên kế hoạch và đào tạo trong việc cùng ứng phó với các

<sup>9</sup> Aaron M. Hoffman, tldd, (2006): 31.

<sup>10</sup> Aaron M. Hoffman, tldd, (2006): 31.

<sup>11</sup> Aaron M. Hoffman, tldd, (2006): 31.

<sup>12</sup> Johan Jorgen Holst, "Confidence-Building Measures: A Conceptual Framework," *Survival* (January/February 1983): 2; Holly Higgins, "Applying confidence building measures in a regional context," *Institute for Science and International Security* (2002): 109.

### **CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương**

CBMs ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương xuất hiện vào giai đoạn cuối Chiến tranh Lạnh, kế thừa nhưng không áp dụng nguyên xi CBMs ở châu Âu. CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương phát triển theo bốn kênh chính gồm: các đề xuất của chính phủ hoặc quan chức chính phủ; CBMs trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF); CBMs khu vực biên giới và CBMs trong khuôn khổ ngoại giao kênh II, nhất là Hội đồng hợp tác an ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP) và mạng lưới các Viện Nghiên cứu chiến lược và quốc tế ASEAN (ASEAN - ISIS).

Thực tiễn triển khai cho thấy đặc điểm chính của CBMs ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là lỏng và linh hoạt hơn so với CBM truyền thống ở châu Âu. Thay vì tập trung chủ yếu vào các vấn đề quân sự nhạy cảm như ở châu Âu (giải trừ quân bị, kiểm soát vũ khí, minh bạch quân sự), CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương ưu tiên cho hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, dần dần tiến lên xây dựng lòng tin trong lĩnh vực an ninh quân sự. CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương được triển khai thông qua các cơ chế phi chính thức, quan hệ cá nhân, các cơ chế đối thoại đa phương, tạo không khí thuận lợi cho các hoạt động chính thức và dần dần tiến đến cơ chế thực thi. Chủ thể xây dựng lòng tin ở châu Á - Thái Bình Dương không chỉ giữa các nước đối địch với nhau như trường

---

thách thức chung về môi trường tác động xuyên quốc gia như thảm họa tự nhiên (động đất, lũ lụt, hạn hán...) hoặc các thảm họa do con người gây ra (cháy rừng, rò rỉ chất độc...), quản lý tài nguyên chung (tài nguyên biển, tài nguyên nước, rừng...); (iv) CBMs văn hóa - xã hội: thúc đẩy quan hệ giữa người dân và nhóm xã hội, gửi đi tín hiệu về ý đồ thân thiện của quốc gia; các biện pháp cụ thể như trao đổi, giao lưu nhân dân, giao lưu văn hóa, thể thao, trao đổi sinh viên...

hợp ở châu Âu mà còn giữa các nước láng giềng.<sup>16</sup> Những điểm khác biệt này xuất phát từ các nguyên nhân chính sau:

*Thứ nhất*, mối quan tâm chính của châu Á - Thái Bình Dương là phát triển kinh tế, không hoàn toàn vào an ninh quân sự như ở châu Âu. Trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, châu Âu chứng kiến sự đối đầu quyết liệt về quân sự. Hai khối quân sự NATO và Warszawa tăng cường chạy đua vũ trang trong khi quan hệ kinh tế bị đình trệ. Lo lắng về xung đột vũ trang, nhất là chiến tranh hạt nhân luôn thường trực. Trong khi đó, khu vực Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh lo ngại về xung đột vũ trang do khu vực có các điểm nóng lớn như Bán đảo Triều Tiên, Đài Loan, Hoa Đông, biên giới Ấn - Trung, Biển Đông... Nhưng các nước liên quan về cơ bản tránh va chạm, không muốn xảy ra chiến tranh nóng. Trong khi đó, tính liên kết và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước châu Á - Thái Bình Dương rất chặt chẽ. Thương mại, đầu tư, viện trợ, phát triển cơ sở hạ tầng nở rộ và phát triển. Các Hiệp định tự do thương mại (FTAs) song phương và đa phương ở khu vực (như AFTA, CPTPP, RCEP...) tạo thuận lợi cho thương mại hàng hóa và dịch vụ lưu thông tự do trong khu vực. Các tổ chức, ngành nghề, giới kinh doanh và người tiêu dùng ở khu vực có các mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin phát triển càng thúc đẩy sự kết nối nhanh chóng. Tiềm lực và vị thế quốc gia của các nước ngày một tăng lên. Vì vậy, các quốc gia trong khu vực đều tìm cách không để căng thẳng leo thang thành xung đột nóng có thể ảnh hưởng đến hợp tác phát triển kinh tế.

---

<sup>16</sup> Amitav Acharya, "The ASEAN Regional Forum: Confidence Building," Presentation before the United Nations Regional Disarmament Conference, Kathmandu (21-24 February, 1994); Dong Wang and Xin Jiang, "Confidence Building Measures: European Experiences and Asian-Pacific Practices," Presentation at the 4<sup>th</sup> Berlin Conference on Asian Security (BCAS), Berlin (28-30 October 2009).

*Thứ hai*, chủ thể CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương đa dạng hơn. Châu Âu phát triển CBMs để áp dụng cho các nước có mối quan hệ thù địch nhau, lúc đó là Mỹ và Liên Xô và hai khối NATO và Warszawa. Trong khi khu vực châu Á - Thái Bình Dương không phân hóa rõ ràng bạn - thù. Mặc dù Mỹ thiết lập hệ thống liên minh quân sự song phương (với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Phi-líp-pin, Thái Lan) nhưng khu vực không có liên minh quân sự khác đối đầu với Mỹ. Quan hệ cạnh tranh và hợp tác giữa các nước lớn đan xen. Có lúc quan hệ cạnh tranh nổi trội hơn, song các nước lớn tìm cách tránh va chạm trực tiếp, tránh để căng thẳng xảy ra xung đột vũ trang. Trong lúc đó, các nước nhỏ tìm cách đa dạng các mối quan hệ với các nước, đồng thời tăng cường hợp tác qua các thể chế đa phương khu vực, nhất là ASEAN, sử dụng ASEAN để lôi kéo các nước lớn vào hợp tác khu vực.<sup>17</sup>

*Thứ ba*, dần xếp an ninh trong trật tự đa trung tâm quyền lực khó đạt được hơn so với trật tự hai cực. Châu Âu thời Chiến tranh Lạnh đặc trưng bởi trật tự hai cực. Mỹ và Liên Xô chi phối hai khối NATO và Warszawa nên có thể dẫn dắt hai khối tham gia vào tiến trình xây dựng CBMs để tránh đối đầu trực diện. Trong khi đó, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đặc trưng bởi tính đa trung tâm quyền lực. Mỹ vẫn là siêu cường khu vực nhưng đang ở thế suy giảm tương đối, không thể một mình chi phối và gánh vác an ninh cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mỹ cũng không thể áp đặt luật chơi cho toàn khu vực do các nước lớn khác cũng có sức mạnh tương đối đang lên và kháng cự lại sự chèn ép của Mỹ.

Bên cạnh đó, CBMs ở châu Á - Thái Bình Dương cũng bị ảnh hưởng bởi nguyên tắc hành xử của các quốc gia ASEAN. Trên danh

---

<sup>17</sup> Yukio Satoh, "Asia-Pacific process for stability and security," in Japan Ministry of Foreign Affairs, *Japan's Post Gulf International Initiatives* (Manila: Japan Ministry of Foreign Affairs): 34-45.

nghĩa, các nguyên tắc hành xử của ASEAN bắt nguồn từ Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) gồm: (i) Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các quốc gia; (ii) Mỗi quốc gia có quyền lãnh đạo sự tồn tại của mình mà không bị can thiệp, lật đổ và bức ép từ bên ngoài; (iii) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; (iv) Giải quyết khác biệt và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; (v) Từ bỏ đe dọa dùng vũ lực và (vi) Hợp tác với nhau một cách hiệu quả.<sup>18</sup> Trên thực tế, nguyên tắc hành xử của ASEAN hoạt động giống như một bộ ứng xử được ngầm hiểu là một tiến trình ra quyết định dựa trên đồng thuận, dựa trên sự tham vấn, thuyết phục và đối thoại, mức độ ràng buộc thấp, tiệm tiến từng bước, không chỉ trích đích danh các thành viên khác, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi...

### **Một số bài học kinh nghiệm**

Từ những phân tích về lý thuyết và thực tiễn xây dựng lòng tin trên thế giới và đặc biệt là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trên đây, có thể thấy việc triển khai thành công CBMs chịu tác động của nhiều yếu tố chi phối khác nhau. CBMs cần phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế và điều kiện cụ thể của châu Á - Thái Bình Dương. Cơ bản có các bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng, triển khai, giám sát và kiểm chứng CBMs như sau:

### ***Biện pháp nhỏ, chi phí thấp***

CBMs hiệu quả nhất khi là những hoạt động nhỏ, mang tính biểu tượng, chi phí thấp vì nếu các CBMs đơn lẻ và hàm chứa rủi ro lớn sẽ

---

<sup>18</sup> ASEAN, *Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia*, 1976.

## *Nghiên cứu Quốc tế số 1 (120)*

khó vượt qua do rào cản quá lớn.<sup>19</sup> CBMs thực chất là bước đệm cho các hoạt động lớn hơn và là một phần trong tiến trình đàm phán giải quyết xung đột, tiến tới thỏa thuận hoặc triển khai các dự án hợp tác chung.<sup>20</sup>

Đồng thời CBMs không chỉ tập trung vào một vấn đề cụ thể, ví dụ vấn đề quân sự, mà liên quan đến các vấn đề, lĩnh vực khác nhau có mối quan hệ qua lại và bổ sung cho nhau, từ chính trị, an ninh, kinh tế, đến văn hóa - xã hội. Trong đó, các CBMs song phương dễ đạt được hơn đa phương bởi CBMs song phương giải quyết vấn đề cụ thể và số lượng chủ thể tham gia ít nên dễ dung hòa lợi ích, trong khi nội dung CBMs đa phương thường bao quát rộng lớn và liên quan đến nhiều chủ thể nên thường khó thương lượng hơn. Song hai loại hình CBMs này có thể bổ sung cho nhau. CBMs song phương có thể làm cơ sở để chuyển sang CBMs đa phương, áp dụng cho các chủ thể khác trong đồng lợi ích, quan điểm và mục tiêu. Có thể kết hợp một mạng lưới các CBMs song phương tương đồng nhau thành CBMs đa phương.<sup>21</sup>

Các CBMs có thể từ trên xuống (cấp chính phủ) hoặc từ dưới lên (người dân) hoặc ngược lại, song điều kiện lý tưởng là có sự kết hợp cả hai. CBMs từ cấp chính phủ giúp các nước thúc đẩy lòng tin nhanh hơn CBM từ dưới. Trong khi đó CBMs từ dưới lên có thể hỗ trợ chính phủ và tạo điều kiện thuận lợi để chính phủ ra quyết sách dễ dàng hơn.<sup>22</sup>

---

<sup>19</sup> UN-EU, *UNDP Cooperation in Eastern Partnership Countries. In the field of Confidence Building and Conflict Prevention*, 2012; Simon J. A. Mason and Mathias Siegfried, "Confidence Building Measures (CBMs) in Peace Process," in: *Mamaging Peace Process: Process related question. A Handbook for AU practitioners*, Volume 1 (African Union and the Center for Humanitarian Dialogue, 2013): 57-77.

<sup>20</sup> Simon J. A. Mason and Mathias Siegfried, "Confidence Building Measures (CBMs) in Peace Process," in: *Mamaging Peace Process: Process related question. A Handbook for AU practitioners*, Volume 1 (African Union and the Center for Humanitarian Dialogue, 2013): 57-77.

<sup>21</sup> Amitav Acharya, tldd, (1994): 17.

<sup>22</sup> Simon J. A. Mason and Mathias Siegfried, tldd, (2013): 57-77.

## *Song trùng về lợi ích quốc gia*

Có nhiều cách định nghĩa về lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế, nhưng cơ bản là nhằm bảo đảm sự sinh tồn của quốc gia - đó là bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, thịnh vượng về kinh tế và giữ gìn bản sắc văn hóa.<sup>23</sup> Lợi ích quốc gia là mục tiêu cơ bản, là nhân tố quyết định trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của quốc gia và là cơ sở để các nước quyết định việc tin hay không tin, tin đến mức nào và tin như thế nào. Các nước thường xem xét quan hệ với đối tác dựa trên các tiêu chí: (i) Xác định lợi ích của đối tác, (ii) Phương cách đối tác thực hiện lợi ích đó và (iii) Lợi ích và phương cách đó thuận và nghịch với lợi ích của mình.<sup>24</sup>

## *Phù hợp với quy chuẩn, luật lệ quốc tế*

Các quốc gia đồng thời tin tưởng các quốc gia khác khi nhận thấy các quốc gia đó ứng xử theo các tiêu chuẩn, luật lệ chung được chấp nhận phổ cập. Đó là các nguyên tắc cơ bản được quy định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên bố về các Nguyên tắc luật quốc tế về Quan hệ thân thiện và Hợp tác giữa các nước phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc (1970), Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở khu vực Đông Nam Á (TAC) năm 1976, Tuyên bố EAS về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi năm 2011 và các văn bản luật, thỏa thuận quốc tế và khu vực khác. Trong đó, các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế gồm: (i)

---

<sup>23</sup> Hans Morgenthau, *In Defense of the National Interest* (New York: Alfred A Knopf, 1951); Scot Burchill, *The National Interest in International Relations Theory* (London: Palgrave Macmillan: 2005).

<sup>24</sup> Nguyễn Vũ Tùng, Đặng Đình Quý, "Lòng tin trong quan hệ quốc tế và định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam," trong Phạm Bình Minh (chủ biên), *Định hướng Chiến lược đối ngoại Việt Nam* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2010): 166.

## *Nghiên cứu Quốc tế số 1 (120)*

Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc quốc gia; (ii) Không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chính trị của bất cứ nước nào; (iii) Không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; (iv) Giải quyết khác biệt và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình theo luật pháp quốc tế; (v) Thương tôn luật pháp quốc tế; (vi) Hợp tác cùng có lợi...<sup>25</sup>

### *Dài hạn và tiệm tiến*

CBMs là tiến trình lâu dài, không thể tạo ra kết quả ngay trong ngắn hạn, thậm chí trong trung hạn. Do vậy CBMs cần liên tục được duy trì, nuôi dưỡng và củng cố thông qua các tuyên bố, cam kết hoặc thỏa thuận và các hoạt động triển khai tiếp theo.<sup>26</sup> Tiệm tiến (mức độ quan trọng tăng dần) giúp các quốc gia xây dựng lòng tin từ các bước nhỏ và tiến tới các biện pháp phức tạp và nhiều rủi ro hơn. CBMs cần bắt đầu từ các vấn đề đơn giản, ít nhạy cảm, biểu tượng, không gây tranh cãi và chi phí thấp. Sau đó đến các vấn đề có lợi ích chung lớn hơn, trong đó các chủ thể cùng được lợi thông qua quá trình cộng tác với nhau và cùng nhau hướng đến mục tiêu lớn hơn là CBMs. Cuối cùng, các bên tìm ra các vấn đề có thể thúc đẩy hợp tác chung.<sup>27</sup>

---

<sup>25</sup> United Nations, *UN Charter*, New York, the United States, 1945; United Nations, *Declaration on Principles of International Law concerning Friendly Relations and Cooperation among States in accordance with the Charter of the United Nations* (New York, the United States, 1970); ASEAN, *Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia* (Jakarta, Indonesia, 1976); ASEAN, *Declaration of the East Asia Summit on the Principles for Mutual Beneficial Relations* (Bali, Indonesia, 19 November 2011).

<sup>26</sup> Amitav Acharya, tldd, (1994): 17.

<sup>27</sup> UN-EU, *UNDP Cooperation in Eastern Partnership Countries. In the field of Confidence Building and Conflict Prevention* (2012).

### *Ý chí chính trị*

Có hai loại nguồn lực chính gồm nguồn lực tinh thần và nguồn lực vật chất. Nguồn lực tinh thần quan trọng nhất là ý chí chính trị của giới hoạch định chính sách, nhất là lãnh đạo quốc gia. Ý chí chính trị là sự cam kết ủng hộ của giới lãnh đạo quốc gia đối với giải pháp cho một vấn đề cụ thể. Ý chí chính trị có bốn thành tố: (i) Bộ máy hoạch định chính sách (set of decision-makers); (ii) Có hiểu biết chung về vấn đề; (iii) Cùng cam kết ủng hộ; (iv) Cho giải pháp có tiềm năng đạt được kết quả.<sup>28</sup>

Để lãnh đạo quốc gia có ý chí chính trị đối với CBMs cần đến hai điều kiện quan trọng. *Một là*, việc cam kết ủng hộ đối với CBMs thúc đẩy củng cố quyền lực cho chính quyền, hoặc ít nhất không ảnh hưởng đến vai trò cầm quyền của giới lãnh đạo. *Hai là*, việc ủng hộ đó phù hợp với lợi ích và lập trường quốc gia, vừa bảo đảm được quyền lực của giới hoạch định chính sách, vừa mang lại lợi ích cho quốc gia và cử tri/người dân. Hình thức thể hiện ý chí chính trị phổ biến là các tuyên bố chính sách của lãnh đạo quốc gia. Tuy nhiên nên tránh các tuyên bố cứng rắn (hard-line declarations), dù không chủ đích chống lại CBMs song không thuận lợi cho việc tạo ra không khí chung thúc đẩy xây dựng lòng tin.

Trong khi đó, nguồn lực vật chất cũng cần thiết, mức độ tùy thuộc vào biện pháp CBMs cụ thể. Song nguồn lực vật chất xếp sau ý chí chính trị bởi vì các CBMs khả thi cao thường là những biện pháp nhỏ, chi phí thấp, mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn. Nguồn lực vật chất có thể huy động từ ngân sách của các quốc gia liên quan, hoặc từ bên thứ ba, nhất là

---

<sup>28</sup> Lori Ann Post, Amber Raile and Eric Raile, “Defining Political Will,” *Politics and Policy*, Vol 38, Issue 4 (August 2010): 653-676.



các tổ chức quốc tế trung lập và uy tín (các tổ chức này có thể tham gia hoặc không tham gia vào quá trình xây dựng và triển khai CBMs).<sup>29</sup>

### ***Thời điểm áp dụng***

CBMs cơ bản có thể áp dụng cho bất cứ giai đoạn nào trong tiến trình giải quyết xung đột. Song CBMs có hiệu quả nhất trong giai đoạn cảnh báo sớm và phòng ngừa xung đột, khó áp dụng hơn trong giai đoạn tái thiết hậu xung đột và ít tác dụng nhất trong giai đoạn quản lý xung đột. Lý do là trong giai đoạn cảnh báo sớm và phòng ngừa xung đột, các kênh liên lạc vẫn còn mở, các bên sẵn sàng đáp lại bằng hành động thiện chí của nhau. Nếu quan hệ giữa các bên căng lên, CBMs sẽ giúp giảm nhiệt và ngăn cản căng thẳng leo thang thành xung đột. Trong giai đoạn quản lý xung đột, CBMs hiệu quả thấp hơn vì giữa lúc xung đột căng thẳng đang gia tăng, các quan niệm bị bóp méo, tâm lý nghi ngờ sâu sắc nên các bên nghi ngờ về hành động của nhau, coi đó là hành động đơn phương và gây hấn. CBMs có thể là công cụ giúp thúc đẩy tái thiết hậu xung đột vì giải quyết xung đột cần đến quan hệ tin cậy nhất định. Song việc áp dụng CBMs tùy thuộc vào mức độ của xung đột (bạo lực hay không bạo lực) và các kênh liên lạc còn hay đã bị phá hủy.<sup>30</sup>

### ***Kênh liên lạc***

Trong quá trình triển khai CBMs, kênh liên lạc là vấn đề rất quan trọng vì giúp tương tác qua lại liên tục, thông tin được thông suốt, các bên không hiểu lầm và tính toán sai. Nếu chưa có các kênh liên lạc hoặc kênh liên lạc bị phá hủy, biện pháp đầu tiên cần làm là thiết lập hoặc

<sup>29</sup> OSCE, tldd, (2012): 47.

<sup>30</sup> OSCE, tldd, (2012): 26-27.

thiết lập lại kênh liên lạc. Khi đã có kênh liên lạc thì tăng cường và mở rộng ra các nhóm biện pháp khác.<sup>31</sup>

### ***Minh bạch, có đi có lại***

Mục tiêu và hình thức CBMs cần rõ ràng và cởi mở để không bị hiểu sai và chính trị hóa, tránh tạo ra nhận thức rằng CBMs là chiến thuật câu giờ hoặc bị thao túng bởi một hoặc một số bên. Qua CBMs, các bên cũng có thể dự đoán được hành động của đối tác (mang lại kết quả tích cực hay tiêu cực) để có thể có phương án ứng xử kịp thời, bảo đảm lợi ích không bị phương hại khi tham gia CBMs.<sup>32</sup> Trong khi đó, có đi có lại phản ánh việc các bên triển khai CBMs đồng đều như nhau. Nếu bên nào có tư duy được mất (rezo-sum) và hành động đơn phương sẽ ảnh hưởng đến cả quá trình triển khai CBMs.<sup>33</sup>

### ***Giám sát và kiểm chứng***

Bản thân giám sát và kiểm chứng là hoạt động xây dựng lòng tin. Quá trình kiểm chứng là xác định tính “nhất quán giữa lời nói và việc làm”, nói cách khác là giữa tuyên bố chính sách và triển khai chính sách. Việc này giúp cung cấp thông tin đánh giá đáng tin cậy về những gì đã được triển khai và hoàn thành, bảo đảm rằng quá trình triển khai hiệu quả, đưa ra biện pháp điều chỉnh nếu chưa đạt được mục tiêu và kế hoạch đề ra. Xa hơn là tạo ra tính dễ dự đoán về hành vi và động cơ của quốc gia, tạo sự minh bạch, tăng cường lòng tin và thúc đẩy hợp tác.<sup>34</sup>

<sup>31</sup> OSCE, tldd, (2012): 18.

<sup>32</sup> OSCE, tldd, (2012): 17.

<sup>33</sup> OSCE, tldd, (2012): 36.

<sup>34</sup> Nguyễn Vũ Tùng, Đặng Đình Quý, tldd (2010): 166.

Quá trình giám sát và kiểm chứng có thể được thực hiện bởi các bên tham gia CBMs, hoặc cùng bên thứ ba trung lập và uy tín, hoặc do bên thứ ba triển khai. Cơ chế giám sát và kiểm chứng có thể là chính thức, có chức năng cụ thể, hoặc phi chính thức thông qua bên thứ ba cung cấp ý kiến đánh giá trung lập.<sup>35</sup> Ngoài ra, CBMs cũng có phương án đối phó với trường hợp bên nào đó vi phạm CBMs.<sup>36</sup>

### **Kết luận**

Lòng tin là vấn đề quan trọng trong quan hệ quốc tế vì là điều kiện cần để thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia. Các nước đã phát triển các biện pháp xây dựng lòng tin và triển khai ở các khu vực khác nhau. CBMs ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương xuất hiện muộn hơn ở châu Âu, song không áp dụng y nguyên mà phát triển theo hướng lỏng và linh hoạt hơn, ít chính trị - quân sự hơn. Nguyên nhân xuất phát từ các đặc thù về cấu trúc quyền lực, sự đa dạng về chủ thể, mối quan tâm, bản sắc tập thể và phương cách hành xử. CBMs cần bảo đảm các nguyên tắc trong quan hệ quốc tế, nhất là phù hợp với lợi ích quốc gia và các quy chuẩn, luật lệ quốc tế đã được nhất trí chung. CBMs là các biện pháp nhỏ, chi phí thấp, là một phần trong tiến trình lớn hơn. CBMs là dài hạn và tiệm tiến, từ thấp đến cao và cần được nuôi dưỡng, triển khai đến cùng. CBMs cần có nguồn lực vật chất và tinh thần, trong đó ý chí chính trị là yếu tố quan trọng. Kênh liên lạc là biện pháp đầu tiên, luôn được mở để thông tin thông suốt. CBMs minh bạch, có đi có lại, tạo ra quyền lợi công bằng và dễ dàng được kiểm chứng./.

<sup>35</sup> OSCE, tldd, (2012): 41.

<sup>36</sup> Simon J. A. Mason and Mathias Siegfried, tldd, (2013): 76.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Acharya, Amitav. "The ASEAN Regional Forum: Confidence Building." Presentation before the United Nations Regional Disarmament Conference (Kathmandu, 21-24/2/1994)
2. ASEAN. *Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia*. Jakarta, Indonesia, 1976.
3. ASEAN. *Declaration of the East Asia Summit on the Principles for Mutual Beneficial Relations*. Bali, Indonesia, 19/11/2011.
4. Booth, Ken and Wheeler, Nicholas. *The Security Dilemma: Fear, Cooperation and Trust in World Politics*. London: Palgrave Macmillan, 2008.
5. Burchill, Scot. *The National Interest in International Relations Theory*. London: Palgrave Macmillan: 2005.
6. Hardin, Russell. *Trust and Trustworthiness*. New York: Russell Sage Foundation, 2002.
7. Higgins, Holly. "Applying confidence building measures in a regional context." *Institute for Science and International Security* (2002)
8. Hoffman, Aaron. *Building Trust: Overcoming Suspicion in International Conflict*. New York: New York State University Press, 2006.
9. Hollis, Martin. *Trust within Reason*. Cambridge: Cambridge University Press, 1998.
10. Holst, Johan Jorgen. "Confidence-Building Measures: A Conceptual Framework." *Survival* (January/February 1983)

11. Kegley, Charles and Raymond, Gregory. *When Trust Breaks Down: Alliance Norms and World Politics*. Columbia: South Carolina University Press, 1990.
12. Kydd, Andrew. *Trust and Mistrust in International Relations*. Princeton: Princeton University Press, 2005.
13. Kydd, Andrew. *International Relations Theory: The Game-Theoretic Approach*. Cambridge: Cambridge University Press, 2015.
14. Lachowski, Zdzislaw. *Confidence and Security Building Measures in the Europe*. Oxford: Oxford University Press, 2004.
15. Larson, Deborah Welch. *Anatomy of Mistrust: US-Soviet Relations During the Cold War*. New York: Cornell University Press, 1997.
16. Lieberman, Bernhardt. “i-Trust: A Notion in Three-Person Games and International Affairs.” *Journal of Conflict Resolution* 1964.
17. Mason, Simon J. A. and Siegfried, Mathias. “Confidence Building Measures (CBMs) in Peace Process.” in: *Mamaging Peace Process: Process related question. A Handbook for AU practitioners*, Volume 1. African Union and the Center for Humanitaian Dialogue, 2013.
18. Mercer, Jonathan. “Rationality and Psychology in International Politics.” *International Organization* (2005).
19. Mogenthau, Hans. *In Defense of the National Interest*. New York: Alfred A Knopf, 1951.
20. Nguyễn Vũ Tùng và Đặng Đình Quý. “Lòng tin trong quan hệ quốc tế và định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam.” trong Phạm Bình Minh (chủ biên). *Định hướng Chiến lược đối ngoại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2010.
21. OSCE. *The Final Act of the Conference on Security and Cooperation in Europe*. Helsinki, Finland, 1975.
22. Post, Lori Ann. and Raile, Amber. and Raile, Eric. “Defining Political Will.” *Politics and Policy*. Vol 38, Issue 4 (August 2010).
23. Rathbun, Brian C. *Trust in International Cooperation: International Security Institutions, Domestic Politics and American Multilateralism*. Cambridge: Cambridge University Press, 2018.
24. Satoh, Yukio. “Asia-Pacific process for stability and security.” in Japan Ministry of Foreign Affairs. *Japan’s Post Gulf International Intitatives*. Tokyo: Japan Ministry of Foreign Affairs.
25. Uslanner, Eric M. *The Moral Foundations of Trust*. Cambridge: Cambridge University Press, 2002.
26. Wang, Dong and Jiang, Xin. “Confidence Building Measures: European Experiences and Asian-Pacific Practices.” Presentation at the 4<sup>th</sup> Berlin Conference on Asian Security (BCAS), Berlin, 28-30 October 2009.